KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN THAM GIA WTO

*Đỗ Đức Định**

I. WTO: MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG VÀ NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

1. WTO - Sự kế thừa và phát triển từ GATT

WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ 01 tháng 01 năm 1995, nhưng không phải toàn bộ bắt đầu từ đó, mà thực chất WTO là sự kế tiếp và phát triển của GATT - Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan - một tổ chức được thành lập từ năm 1948 dựa trên nguyên tắc cơ bản là tự do ngoại thương và không áp dụng chính sách phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại giữa các nước nhằm khắc phục và tránh các cuộc chiến tranh và trừng phạt thương mại như tình trạng đã diễn ra từ những năm 1920 của thế kỷ XX - một trong những yếu tố đã gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai.

Từ khi ra đời đến khi chuyển sang WTO, GATT đã thực hiện 8 vòng đàm phán thương mại lớn về mậu dịch và thuế quan, trong đó 5 vòng đầu bàn về thuế quan, chủ yếu là về việc giảm thuế nhập khẩu hàng công nghiệp, bắt đầu từ vòng thứ 6 phạm vi đàm phán không chỉ dừng ở thuế quan, mà đã mở rộng sang các lĩnh vực hoạt động thương mại khác, do đó chúng được gọi là các cuộc "thương lượng mậu dịch" như vòng thương lượng mậu dịch Kennedy (vòng thứ 6 từ 1964 đến 1967), vòng thương lượng mậu dịch Tokyo (vòng thứ 7, 1973 - 1979), và vòng thương lượng mậu dịch Urugoay (vòng thứ 8, 1986 - 1994).

Các vòng thương lượng hay đàm phán càng về sau càng tăng cả về quy mô, thời gian, số nước tham gia và lĩnh vực đàm phán. Nếu như trong 5 vòng đầu người ta chỉ mới bàn về thuế quan, số nước tham gia đàm phán khoảng từ 23 đến 34 và thời gian đàm phán từ 1 đến 2 năm, thì đến vòng đàm phán thứ 6 đã có 46 nước tham gia, thời gian đàm phán kéo dài 4 năm, bàn tới nhiều lĩnh vực hoạt động thương mại, chứ không chỉ là thuế quan. Tại vòng đàm phán thứ 7, số nước tham gia đã tăng lên 99, gần gấp đôi số nước của vòng 6, thời gian đàm phán kéo dài 7 năm. Vòng đàm phán thứ 8 kéo dài 9 năm với 117 nước tham gia, gấp khoảng 5 lần số nước tham gia trong các vòng đầu. Đây là sự phát triển vượt bậc của GATT, phát triển đến mức bản thân GATT không còn đủ sức bao sân các hoạt động của mình, đòi hỏi phải được thay thế bởi một tổ chức khác có khuôn khổ hoạt động rộng lớn và bao quát hơn, đủ sức đáp ứng những nhu cầu mới của quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ, của những xu hướng phát triển mới về thương mại và đầu tư quốc tế, về khoa học - công nghệ, về lưu chuyển vốn, về thông tin - liên lạc và giao thông vận tải hiện đại... đó là cội nguồn dẫn tới sự ra đời của WTO. Sự lớn mạnh của GATT đồng thời cũng là cơ sở cho sự lớn mạnh,

* Phó giáo sư, Tiến sĩ
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

vững vàng và có ảnh hưởng rộng lớn ngay từ đầu của WTO. Chỉ 8 năm sau khi thành lập, đến nay WTO đã có 149 nước thành viên chính thức, chi phối trên 70% tổng giá trị thương mại thế giới, và hiện còn có hàng chục nước khác đang đàm phán để được gia nhập WTO.

Tuy WTO có số lượng thành viên đông như vậy, mở rộng cửa như vậy, nhưng điều kiện gia nhập WTO không phải là dễ. Nó đòi hỏi các thành viên phải tuân thủ các luật chơi khá chặt chẽ của nó. Điều kiện gia nhập WTO có khác với LHQ. Nếu như Liên hợp quốc chỉ kết nạp thành viên là các quốc gia độc lập về chính trị, thì WTO còn có thể kết nạp cả những vùng lãnh thổ tuy không độc lập về chính trị, nhưng có chế độ thuế quan độc lập và có quyền tự trị về thương mại như Hồng Kông và Đài Loan. WTO đặc biệt chú ý tới những điều kiện về tự do hoá thương mại của mỗi nền kinh tế khi nộp đơn xin gia nhập WTO. Có những nước do chưa đáp ứng được những điều kiện này mà đã phải mất hàng hơn chục năm đàm phán mới được kết nạp vào WTO. Trung Quốc là một ví dụ điển hình về điều đó.

2. Mục tiêu, chức năng và nguyên tắc hoạt động của WTO

Mục tiêu bao quát và chi phối các hoạt động của WTO là tự do hoá thương mại. Điều này được phản ánh trong tất cả các cuộc đàm phán, thương lượng của GATT trước đây và WTO hiện nay. Tự do hoá thương mại được coi là nền tảng cho sự phát triển và ổn định nền thương mại thế giới hiện đại. Vì thế nó được nêu ra và trở thành điều kiện không chỉ cho các cuộc đàm phán về thuế quan, về mậu dịch hàng hoá và dịch vụ, về bản quyền trí tuệ... mà còn trở thành một trong những điều kiện có tính quyết định trong quá trình xem xét để kết nạp thành viên mới. Tự do hoá thương mại cũng đã trở thành cơ sở để GATT trước đây và WTO hiện nay đề ra những nguyên tắc và chức năng hoạt động của mình.

Những nguyên tắc hoạt động cơ bản của WTO là *không phân biệt đối xử, minh bạch, tin cậy và thúc đẩy thương mại,* trong đó nguyên tắc hàng đầu mang tính chi phối là *không phân biệt đối xử* trong quan hệ thương mại giữa các nước. Nguyên tắc này được áp dụng trên hai phương diện quốc tế và quốc gia. Trong giao dịch thương mại quốc tế đó là quy chế tối huệ quốc giành ưu đãi như nhau cho tất cả các nước thành viên WTO, không phân biệt đối xử về thuế quan và quy chế xuất nhập khẩu cho các nước theo mức cao thấp khác nhau, kể cả những nước trước đây đã được hưởng hoặc không được hưởng những ưu đãi thương mại của nước mình.

Trong phạm vi quốc gia, không có sự phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu với hàng sản xuất trong nước. Nghĩa là, các nước thành viên WTO không được áp dụng thuế nội địa và các quy chế trong nước khác để bảo hộ sản xuất trong nước và phân biệt đối xử với hàng nhập khẩu từ các nước thành viên WTO khác. Trong trường hợp nước chủ nhà áp dụng các quy chế và thuế trong nước đối với hàng hoá nhập khẩu, thì họ cũng phải áp dụng đồng thời các chế độ đó đối với hàng sản xuất trong nước để đảm bảo sự công bằng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Dưới những nguyên tắc cơ bản, WTO còn có những nguyên tắc mang tính thứ cấp như nguyên tắc thực hiện *bảo hộ sản xuất bằng thuế quan,* giảm bớt tiến tới bãi bỏ những biện pháp bảo hộ phi thuế quan không có lợi cho người lao động, người sản xuất, kinh doanh, chỉ có lợi cho những kẻ trục lợi, đầu cơ, lợi dụng chức quyền và tham nhũng. WTO thừa nhận sự cần thiết của các nước thành viên trong việc bảo hộ sản xuất trong nước, coi đó là yêu cầu chính đáng khi các ngành công nghiệp của họ bị hàng nhập khẩu tràn vào làm hại,

nhưng không chấp nhận chính sách bảo hộ bằng số lượng hoặc bằng những biện pháp cản trở, cấm đoán mang tính chất hành chính, phi thuế quan như côta, cấm nhập khẩu, v.v..., mà chỉ chấp nhận để các nước thành viên áp dụng thuế quan làm biện pháp chính đáng để bảo hộ sản xuất trong nước.

Theo quan điểm của WTO, cách bảo hộ như vậy là đúng với những nguyên lý của kinh tế thị trường, phù hợp với quy luật cung - cầu và đảm bảo sự giao lưu thông suốt giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Điều đó khác hẳn với chính sách ngăn cấm hoặc hạn chế số lượng nhập khẩu thường cố định số lượng nhập khẩu trong nước theo một kế hoạch định sẵn, không phù hợp với cung cầu thực tế, làm cho thị trường trong nước bị cách ly với thị trường quốc tế, làm cho các nhà sản xuất trong nước ỷ lại vào sự bảo hộ của chính phủ, không tích cực và năng động trong cải tiến và hợp lý hoá hệ thống quản lý, trong việc cải thiện đầu tư nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, cũng như trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đối với chính phủ, chính sách thuế quan tạo ra nguồn thu từ thuế để nâng cao nguồn thu cho ngân sách; còn chính sách hạn chế số lượng, côta, giấy phép xuất nhập khẩu... nhiều khi tạo ra sự chênh lệch và nguồn thu lớn, nhưng không phải cho ngân sách nhà nước, cũng không phải cho người lao động, mà phần lớn cho những người cấp và được cấp côta, giấy phép..., họ chia nhau, dựa vào nhau bảo vệ nhau, gây ra tình trạng tham nhũng, hối lộ. Đây chính là những người bảo vệ mạnh nhất cho chính sách cấm đoán và hạn chế buôn bán bằng những biện pháp phi thuế quan. Loại bỏ chính sách này là cách tốt nhất để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của hàng hoá của mỗi quốc gia và bảo vệ được lợi ích của người lao động, nhà kinh doanh và lợi ích của chính phủ.

WTO thực hiện những mục tiêu và nguyên tắc trên đây thông qua những chức năng hoạt động chủ yếu như sau:

1- *Tổ chức các cuộc đàm phán mậu dịch đa biên* nhằm thúc đẩy quá trình tự do hoá mậu dịch giữa các quốc gia trên thế giới.

2- *Xây dựng những quy tắc quốc tế mới về thương mại* và tổ thức thực hiện các quy tắc đó. Các nước đã ký kết và thừa nhận các hiệp định của WTO đều phải thực hiện các quy tắc này, kể cả khi họ phải điều chỉnh và sửa đổi luật pháp cũng như các thủ tục hành chính của nước mình cho phù hợp với những quy tắc của WTO.

3- *Giải quyết các mâu thuẫn và tranh chấp mậu dịch quốc tế*. Công việc này được thực hiện theo hệ thống xét xử 2 cấp: cấp thấp (panel) và cấp cao (Appellate Body). Về nguyên tắc, nước bị hại có quyền kiện nước gây ra thiệt hại cho họ trong thương mại quốc tế và nước bị kiện phải chấp nhận tham gia giải quyết kiện - đó là nghĩa vụ không được trốn tránh. Điều này tạo cho WTO có một khả năng giải quyết tranh chấp rất hiệu quả, đã có hàng chục vụ các nước thua kiện bị trừng phạt, do đó phần đông nhiều nước đã tìm cách dàn xếp mâu thuẫn trước khi đưa ra khởi tố tại WTO.

4- *Thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thị trường*. Đây là hoạt động được WTO kiên trì và thúc đẩy mạnh mẽ, nhất là đối với những nền kinh tế còn quản lý chặt chẽ theo cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu và bao cấp. WTO thường hướng hoạt động vào việc yêu cầu các nước này giảm bớt hoặc nới lỏng các quy chế và điều tiết để tăng cường sự hoạt động của thị trường, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

II. CÁC NỀN KINH TẾ ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG TIẾN TRÌNH THAM GIA WTO

1. Việc vận dụng những nguyên tắc, quy chế của WTO đối với các nền kinh tế đang phát triển

WTO ban hành những quy chế chung cho mọi thành viên, nhưng đồng thời WTO cũng thừa nhận rằng trong nền kinh tế thế giới hiện tại có những nền kinh tế đã phát triển và những nền kinh tế đang phát triển hoặc kém phát triển, do đó nếu cứ cứng nhắc vận dụng những nguyên tắc chung như nhau cho mọi thành viên thì chắc chắn các nền kinh tế phát triển sẽ có lợi hơn trong khi các nền kinh tế đang và kém phát triển sẽ bị thiệt hại. Trước thực tế đó, WTO đã có những quy định "có phân biệt đối xử" theo hướng hỗ trợ cho các nước đang và kém phát triển. Một trong những loại quy định đó là Quyết định ban hành ngày 28/11/1979 tại vòng đàm phán Tokyo với những nội dung cơ bản như sau:

a- Ngoài các quy định của Điều 1 trong Hiệp định chung, các bên ký kết tham gia WTO có thể áp dụng điều khoản phân biệt đối xử và ưu đãi đối với các nước khác đang tham gia ký kết.

b- Những quy định phân biệt được áp dụng như sau:

- Nước phát triển tham gia ký kết thực hiện phân biệt đối xử về thuế quan đối với các sản phẩm có xuất xứ từ các nước đang phát triển phù hợp với Hệ thống ưu đãi chung GSP.

- Áp dụng phân biệt đối xử và tạo điều kiện thuận lợi hơn so với các quy định của Hiệp định chung trong các trường hợp buôn bán với các nước đng phát triển liên quan đến các biện pháp phi thuế quan.

- Cùng cắt giảm hoặc huỷ bỏ thuế quan hay các biện pháp phi thuế quan phù hợp với tiêu chí và điều kiện liên quan tới các sản phẩm nhập khẩu từ các nước tham gia ký kết.

- Thực hiện đối xử đặc biệt đối với các nước kém phát triển nhất.

c- Mọi sự phân biệt đối xử hay ưu đãi đều phải:

- Tạo điều kiện và tăng cường thương mại cho các nước đang phát triển, không tạo thêm các hàng rào hoặc khó khăn cho hoạt động thương mại của các bên tham gia ký kết.

- Không gây trở ngại cho viêc cắt giảm và huỷ bỏ thuế quan và các hạn chế khác đối với thương mại trên cơ sở tối huệ quốc.

- Những đối xử trên được các nước phát triển tham gia ký kết đưa ra, khi cần thiết có thể thay đổi để đáp ứng tích cực xu thế phát triển, những nhu cầu về tài chính và thương mại của các nước đang phát triển.

d- Các nước tham gia ký kết phải thông báo những kết quả dàn xếp theo 3 phần (1, 2, 3) ở trên, thông báo về thay đổi hoặc huỷ bỏ đối với đối xử phân biệt và ưu đãi.

e- Các nước phát triển không được đòi hỏi đặc quyền và những cam kết mà họ đưa ra trong các cuộc đàm phán thương mại về cắt giảm hoặc huỷ bỏ thuế quan và các hàng rào thương mại khác đối với các nước đang phát triển.

f- Đối với những khó khăn kinh tế đặc biệt và những trường hợp phát triển đặc biệt, đối với những nhu cầu tài chính và thương mại của các nước kém phát triển nhất thì các nước phát triển phải hạn chế tối đa để đi đến thống nhất những cam kết cắt giảm hoặc huỷ bỏ thuế quan và các hàng rào khác đối với thương mại của các nước này, đồng thời các nước kém phát triển nhất cũng không được đòi hỏi đi đến nhân nhượng hay đóng góp mà mâu thuẫn với thực trạng và vấn đề của họ.

g- Những nhân nhượng và đóng góp và những nghĩa vụ mà các nước phát triển và kém phát triển đưa ra nhằm thúc đẩy những mục tiêu căn bản của Hiệp định.

Các nước kém phát triển hy vọng qua đó để cải thiện phát triển kinh tế và thương mại và sẽ tham gia đầy đủ hơn trong cơ cấu quyền hạn và nghĩa vụ theo Hiệp định chung.

h- Những trường hợp đặc biệt là những trường hợp khi các nước kém phát triển vấp phải những khó khăn nghiêm trọng trong việc nhân nhượng và đóng góp do tình hình kinh tế đặc biệt và các nhu cầu phát triển, tài chính thương mại đặc biệt.

i- Các bên tham gia ký kết phối hợp hoạt động để đánh giá hoạt động theo các quy định, dựa vào nhu cầu cá nhân và những nỗ lực chung để đáp ứng nhu cầu phát triển của các nước đang phát triển và các mục tiêu của Hiệp định chung.

Những quyết định trên đây phản ánh việc vận dụng linh hoạt những nguyên tắc và quy chế chung của WTO cho phù hợp với điều kiện cụ thể ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Trong thực tế, WTO áp dụng những quy định chặt chẽ và nghĩa vụ cao hơn đối với các thành viên có ảnh hưởng kinh tế lớn và mức độ phát triển kinh tế cao, tức là những nước tiên tiến; nhưng ngược lại, *đối với những nước có mức độ phát triển kinh tế thấp thì WTO miễn, giảm hoặc bãi bỏ nghĩa vụ và cung cấp những điều kiện thuận lợi khác nhau tuỳ theo mức độ phát triển của nước đó.* Nhìn chung, các nước đang phát triển và kém phát triển được hưởng những loại ưu đãi chủ yếu sau đây theo quy định của WTO:

Thứ nhất, các nước đang phát triển và kém phát triển được *miễn hoặc giảm nghĩa vụ.* Ví dụ, khi thực hiện những nghĩa vụ của những hiệp định mới về sở hữu trí tuệ hay về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các nước đang phát triển được kéo dài thời gian thực hiện hơn so với các nước phát triển.

Thứ hai, các nước đang phát triển có thể được áp dụng mức thuế quan cao hơn mức của các nước phát triển trong các thoả thuận quốc tế về thuế quan.

Thứ ba, WTO áp dụng Hệ thống ưu đãi chung cho các nước đang phát triển và Hệ thống ưu đãi riêng cho các nước kém phát triển. Theo hai hệ thống này, các nước phát triển áp dụng mức thuế thấp cho các hàng hoá nhập khẩu từ các nước đang phát triển và kém phát triển, có trường hợp còn thấp hơn cả mức tối huệ quốc.

Thứ tư, WTO kế thừa GATT thực hiện nguyên tắc "có đi có lại tương đối" trong quan hệ giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển thay cho nguyên tắc "có đi có lại" thông thường. Cụ thể là, khác với nguyên tắc "có đi có lại" thông thường, theo đó các nước phải thực hiện những điều kiện bình đẳng ngang nhau, không có sự nhân nhượng giữa nước này hay nước khác, việc thực hiện nguyên tắc "có đi có lại tương đối" khẳng định rằng trong việc thực hiện nghĩa vụ mà các cuộc đàm phán giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển hay kém phát triển đã thoả thuận, nước nào có *trình độ phát triển kinh tế càng thấp thì phải chịu mức độ và phạm vi của nghĩa vụ bồi thường càng ít.* Cũng theo nguyên tắc có đi có lại tương đối này, khi nước phát triển giảm mức thuế đối với hàng nhập khẩu từ nước đang phát triển hay kém phát triển thì nước đang phát triển hoặc kém phát triển đó không bị ép buộc phải giảm mức thuế của mình để bồi hoàn nghĩa vụ đối với nước phát triển.

Sau khi chiến tranh lạnh giữa Đông và Tây kết thúc, một số nước Đông Âu như Ba Lan và Hungari đã được các nước phát triển cho hưởng quy chế "Những ưu đãi chung cho các nước đang phát triển". Các nước đang chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường cũng được áp dụng quy chế đãi ngộ đặc

biệt tạm thời ngang bằng "Những ưu đãi chung cho các nước đang phát triển" để xúc tiến việc chuyển đổi hệ thống kinh tế.

2. Những vấn đề thực tế cuả các nền kinh tế đang phát triển khi gia nhập WTO

Dưới đây là những kinh nghiệm cụ thể mà Arập Xêut, Đài Loan và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa gặp phải khi tiến hành đàm phán để gia nhập WTO:

Arập Xêut: Mục tiêu của Arập Xêut khi nộp đơn gia nhập WTO là nhằm mở rộng hơn các quan hệ giao lưu thương mại quốc tế để từ đó thực hiện chính sách đa dạng hoá các ngành kinh tế, tránh tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào một loại sản phẩm là dầu lửa. Arập Xêut cũng muốn thông qua thương lượng với WTO để giành chỉ tiêu nâng mức sản xuất hoá dầu lên 5% nhu cầu hoá dầu của thế giới, giảm thuế đánh vào các sản phẩm sản xuất trong nước và huỷ bỏ thuế năng lượng[1]. Nhưng thực tế trong quá trình đàm phán mục tiêu của Arập Xêut không được đưa ra xem xét vì họ chỉ có thể đưa những mục tiêu này ra đàm phán khi đã là thành viên chính thức của WTO, còn trong thời kỳ WTO xét đơn gia nhập thì Arập Xêut phải thực hiện những yêu cầu và điều kiện của WTO.

Yêu cầu lớn nhất của WTO đối với Arập Xêut là đất nước này phải tự do hoá chính sách kinh tế của mình và phải chấp nhận đặt các chính sách kinh tế của mình dưới sự kiểm tra chặt chẽ của WTO. Để được kết nạp, từ năm 1996 Arập Xêut đã phải có một số cuộc đàm phán với cơ quan kiểm tra giám sát thương mại thế giới tại trụ sở chính của WTO ở Giơnevơ. Các cuộc đàm phán tập trung chủ yếu vào việc xem xét Arập Xêut có đủ điều kiện là một nước đang phát triển hay không để được kéo dài thời gian thực hiện các quy định của WTO về quyền sở hữu trí tuệ, chấm dứt nạn ăn cắp bản quyền tràn lan, về việc tuân thủ luật pháp quốc tế, chống phân biệt đối xử trong giải quyết các tranh chấp thương mại, và về việc điều chỉnh thuế theo lịch trình của WTO. Vào thời điểm đàm phán với WTO, 90% số hàng nhập khẩu vào Arập Xêut phải chịu thuế 12%, một số hàng khác phải chịu thuế tới 20% với lý do để bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước. Như vậy, để gia nhập WTO, Arập Xêut phải thực hiện những thay đổi lớn về chính sách kinh tế theo những quy định và luật lệ của WTO.

Đài Loan cũng là một trường hợp đáng xem xét. Thoạt nhìn, người ta có thể tưởng rằng Đài Loan đã đi theo kinh tế thị trường nhiều thập kỷ, trở thành một nền kinh tế mới công nghiệp hoá thì việc gia nhập WTO chắc không có gì khó khăn phức tạp, nhưng trong thực tế việc gia nhập WTO của Đài Loan đâu có dễ dàng. Đài Loan nộp đơn xin gia nhập GATT từ tháng 11-1990, đến tháng 9-1992 GATT mới thành lập một tổ công tác để xem xét đơn của Đài Loan, tiếp đó Đài Loan phải trải qua nhiều vòng đàm phán với GATT trước 1995, rồi tiếp tục với WTO từ 1995 để được kết nạp vào WTO.

Mục tiêu của Đài Loan khi xin gia nhập WTO là nhằm nhờ WTO tạo điều kiện thuận lợi cho ngoại thương Đài Loan phát triển. Nền kinh tế Đài Loan dựa rất nhiều vào ngoại thương, vì thế WTO được coi là có vai trò rất quan trọng đối với Đài Loan, có thể giúp Đài Loan phát triển mạnh hơn các hoạt động ngoại thương và giao lưu kinh tế quốc tế khác. Tuy nhiên, trước khi đạt được mục tiêu đó, Đài Loan phải đáp ứng được các yêu cầu của WTO.

1. Các thành viên của Hội đồng hợp tác vùng Vịnh gồm Arập Xêut, Cô Oet, Tiểu vương quốc Arập, Cata, Baranh và Ôman phải chịu thuế các bon đối với tất cả các nhà sản xuất dầu, theo ước tính của các nước Arập vùng Vịnh thiệt hại 17,7 tỷ USD vào năm 2000.

Khó khăn của Đài Loan khi gia nhập WTO không phải là vấn đề chưa chuyển hướng chính sách, bởi vì nền kinh tế Đài Loan vốn đã là một nền kinh tế thị trường mở, mà chủ yếu là vấn đề về tư cách thành viên, chính sách buôn bán mang tính phân biệt đối xử và mối quan hệ tế nhị với Trung Quốc lục địa. Về tư cách thành viên, Đài Loan chấp nhận yêu cầu của WTO đối xử với Đài Loan như một nền kinh tế phát triển vì ngay từ năm 1995 Đài Loan đã có thu nhập quốc dân bình quân đầu người trên 12.000USD. Về chính sách thương mại, Đài Loan bị phê phán là đã thực hiện phân biệt đối xử trong lĩnh vực buôn bán ôtô, xe máy và nông nghiệp, trái với luật lệ của WTO. Riêng trong lĩnh vực buôn bán ôtô và xe gắn máy, Đài Loan bị phê phán là chỉ đánh thuế nhập khẩu đối với các xe chở khách và các xe tải để vận chuyển hàng hoá loại nhỏ từ Mỹ và EU, nhưng cấm nhập khẩu từ các nước châu á láng giềng như Nhật, Hàn Quốc và úc, những hạn chế số lượng theo ngành như vậy bị coi là vi phạm các luật lệ của WTO. Còn trong lĩnh vực nông nghiệp, Đài Loan bị phê phán là đã áp dụng những quy định hạn chế số lượng nhập khẩu đối với 21 danh mục hàng hoá. Đài Loan thừa nhận những khiếm khuyết này và cam kết sửa đổi. Chính vì vậy, ngay từ năm 1996 Đài Loan đã có các cuộc đàm phán thương mại với 26 nước để giành sự ủng hộ của họ cho Đài Loan gia nhập WTO. Chẳng hạn, Đài Loan đã đồng ý nhập khẩu 7.000 xe ôtô của Hàn Quốc vào năm 1997 và tăng số lượng ôtô nhập khẩu sau khi Đài Loan gia nhập WTO. Hàn Quốc là nước thứ 12 đồng ý kết nạp Đài Loan vào WTO.

Đài Loan đã ký kết hiệp định với Ôxtrâylia cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu thịt bò, hứa mở cửa ngành công nghiệp dịch vụ, giảm thuế quan đối với nông phẩm và sản phẩm công nghiệp và hứa mở cửa hoàn toàn thị trường ôtô 10 năm sau khi gia nhập WTO. Đài Loan đã nhất trí côta nhập khẩu 1.750 xe ôtô của mỗi nước Malaixia, Cộng hoà Séc và Xlôvakia trong năm 1997 và 2.000 của mỗi nước Ôxtrâylia và Nam Phi. Đài Loan nhập khẩu khoảng 140.000 xe ôtô của Bắc Mỹ và châu Âu ngoài thị trường địa phương 530.000 xe/năm.

Mặc dù với những nỗ lực trên đây và với sự ủng hộ của nhiều nước, trong đó có Nhật Bản, Đài Loan vẫn gặp một khó khăn nữa, đó là yếu tố Trung Quốc. Khi Đài Loan đàm phán gia nhập WTO, thì Trung Quốc cũng đàm phán gia nhập WTO. Về thể thức, Trung Quốc có nhiều khó khăn, mắc mớ hơn Đài Loan do mức độ chuyển đổi sang kinh tế thị trường và mức độ mở cửa kinh tế còn hạn chế, nhưng Đài Loan không được kết nạp trước vì Mỹ và các thành viên chủ chốt khác của WTO đã thống nhất quyết định chỉ cho phép Đài Loan gia nhập WTO sau Trung Quốc, bất kể Đài Loan đã có những thay đổi chính sách phù hợp với các luật lệ của WTO hơn Trung Quốc.

CHND Trung Hoa là một trong 23 nước đầu tiên ký kết thành lập GATT năm 1947, nhờ đó đã nghiễm nhiên là một nước thành viên sáng lập của GATT. Nhưng đến năm 1950 Chính phủ Quốc Dân Đảng ở Đài Loan đã thông báo rút lui khỏi GATT. Từ đó Trung Quốc mất ghế thành viên tại GATT. Đến năm 1986, Trung Quốc đã đệ đơn xin gia nhập GATT trở lại và khôi phục vị trí nước thành viên sáng lập của GATT. Song quá trình tái nhập GATT và WTO của Trung Quốc gặp đầy gian nan và kéo dài tới hơn chục năm, có lúc Trung Quốc đã cảm thấy chán nản không muốn thúc đẩy tiến trình gia nhập GATT, sau này là WTO.

Sau khi Trung Quốc đệ đơn xin gia nhập GATT vào năm 1986, đến năm 1987 GATT đã thành lập một tổ công tác để đàm phán về những điều kiện Trung Quốc

gia nhập GATT. Công việc triển khai chưa được bao nhiêu thì ở Trung Quốc nổ ra "sự kiện Thiên An Môn" năm 1989 gây trấn động thế giới về mặt chính trị, làm cho GATT phải tạm thời đình chỉ các cuộc đàm phán với Trung Quốc cho đến năm 1992 mới khôi phục lại. Đáng tiếc vào thời kỳ này GATT chuẩn bị giải thể để bàn giao hoạt động cho WTO bắt đầu từ 01-01-1995.

Trung Quốc không còn cách nào khác là phải làm lại đơn để xin gia nhập WTO. Tháng 12 năm 1994 Trung Quốc đã chính thức nộp đơn xin gia nhập WTO, đồng thời tranh thủ cơ hội này vận động để trở thành thành viên sáng lập của WTO. Tuy nhiên, nỗ lực của Trung Quốc đã không thành công do Mỹ và các nước khác phản đối. Họ cho rằng thị trường Trung Quốc chưa đảm bảo mở cửa và các quy tắc thương mại còn mờ ám, họ đòi Trung Quốc phải tham gia với tư cách là nước phát triển chứ không phải là nước đang phát triển và như thế Trung Quốc sẽ không được hưởng các quy chế ưu đãi và miễn trừ như các nước đang phát triển khác, trong khi đó Trung Quốc muốn được tham gia với tư cách một nước đang phát triển để được hưởng ưu đãi, kể cả việc kéo dài thời gian thay đổi các chính sách ở trong nước theo hướng mở cửa và tự do hoá.

Sau những nỗ lực muốn nhanh chóng gia nhập WTO ngay khi nó mới thành lập để trở thành thành viên sáng lập nhưng không thành, Trung Quốc có phần nào trùng lại. Thay cho dự định sớm gia nhập WTO từ năm 1994, sau năm 1995 Trung Quốc đã đưa ra một lịch trình mới không đẩy nhanh quá trình gia nhập WTO để hạn chế những tác động tiêu cực quá lớn của quá trình này đối với nền kinh tế trong nước. Các quan chức Trung Quốc trong một số xí nghiệp quốc doanh và các ngành công nghiệp được bảo hộ nhiều, nhất là các ngành như xe hơi, động cơ điện và tài chính đề nghị kéo dài thời hạn tham gia WTO để họ còn có thời gian chuẩn bị và thích nghi trước những thách thức và cạnh tranh của thị trường mở. Họ lo ngại rằng việc thay đổi chính sách nhanh quá để gia nhập WTO rất có thể gây tổn thất lớn cho các ngành và xí nghiệp này vì bản thân những ngành và xí nghiệp này đang phải đấu tranh sinh tồn và cố gắng duy trì việc làm cho hàng chục triệu người ngay cả khi vẫn còn đang được bảo hộ, chưa gia nhập WTO.

Mặc dù không còn hăng hái như trước, Trung Quốc vẫn kiên trì tiếp tục các cuộc đàm phán để gia nhập WTO. Tháng 5-1995 Tổ công tác của WTO về đàm phán với Trung Quốc đã khôi phục hoạt động. Nhiều nước, trong đó có Nhật, EU và Mỹ đã đề nghị Trung Quốc nối lại đàm phán, thậm chí cử cả phái đoàn đến Trung Quốc để thảo luận về vấn đề này. Tháng 7-1995, Trung Quốc đã chính thức trở lại bàn đàm phán ở Giơ-ne-vơ. Sau đó Trung Quốc đã có một loạt quyết định tỏ rõ thiện chí muốn gia nhập WTO. Tại diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ở Osaka, tháng 11 năm 1995, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã thông báo, Trung Quốc có thể *tự nguyện giảm thuế xuất hơn 4000 danh mục hàng hoá xuống mức bình quân 30%, và có thể loại bỏ hạn ngạch nhập khẩu đối với 170 hạng mục hàng hoá trong năm 1996;* đây được xem như "một hành động khởi đầu". Đến tháng 12-1995 Trung Quốc đã thông báo cho Tổ công tác về tư cách thành viên WTO một số dự định mới nữa bao gồm: *1) rút ngắn chương trình giảm thuế quan của mình trong công nghiệp chế biến và khai thác từ 6 năm xuống 3 năm và trong ngành nông nghiệp từ 10 năm xuống 5 năm, giảm một nửa các chương trình đã đề xuất trước đây; 2) rút ngắn kế hoạch của mình về việc huỷ bỏ các quyền ngoại thương từ 8 năm xuống 5 năm; và 3) giảm thuế nhập khẩu từ 35% xuống*

mức bình quân 23%, bắt đầu từ tháng 4 năm 1996.

Nhưng rồi một lần nữa Trung Quốc lại thất bại, không được kết nạp trong năm 1995. Vụ bê bối về việc Trung Quốc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ đã lại chặn cửa Trung Quốc vào WTO.

Mặc dù Trung Quốc và Mỹ đã ký Hiệp định bản quyền năm 1995, nhưng theo Hiệp hội sở hữu trí tuệ quốc tế (IIPA) năm 1995 Trung Quốc đã không nghiêm chỉnh thực hiện hiệp định này và số thiệt hại do vi phạm bản quyền của Trung Quốc đã lên tới 1,8 tỷ USD, trong đó phần mềm máy vi tính chiếm 1,3 tỷ USD, nhạc 300 triệu USD, sách 125 triệu USD, phim ảnh 124 triệu USD. Cho đến tháng 6-1996, trước sức ép đe doạ trả đũa và trừng phạt thuế của Mỹ, Trung Quốc đã phải chấp nhận *đóng cửa tất cả các nhà máy sản xuất phần mềm trái pháp luật và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường Trung Quốc đối với các ngành công nghiệp âm nhạc và phim ảnh Mỹ.*

Đến cuối năm 1996, Trung Quốc đã thông báo những tiến bộ đạt được sau 1 năm tôn trọng các kế hoạch hành động nêu ra tại hội nghị APEC ở Osaka vào năm 1995, trong đó nhấn mạnh việc *Trung Quốc giảm thuế suất bình quân đối với 4900 danh mục* hàng hoá từ 39,5% xuống 23% kể từ tháng 4 năm 1996, giảm hạng mục các *hàng rào phi quan thuế từ mức cao 1274 loại năm 1994 xuống dần* đến tháng 1 năm 1996, những hạn chế nhập khẩu đã được huỷ bỏ đối với 176 danh mục bao gồm thân ô-tô, các loại máy photocopy. Nhờ các biện pháp này, tỷ lệ tự do hoá đã tăng lên đến 95% và danh mục hàng hoá đang tiếp tục điều chỉnh giảm xuống còn 384.

Đến tháng 11-1996, tại hội nghị APEC ở Manila, Trung Quốc đã thông báo tiếp việc giảm thuế quan và thực hiện một chính sách tiếp cận thị trường mới với *các kế hoạch hành động cụ thể bao gồm giảm thuế quan mới, cải tiến việc tiếp cận thị trường và các quyền sở hữu trí tuệ. Theo kế hoạch này, Trung Quốc sẽ 1) giảm thuế quan bình quân từ 23% (mức hiện tại) xuống 15% vào năm 2000; 2) xem xét các biện pháp phi quan thuế đang tồn tại đối với 384 danh mục và huỷ bỏ tất cả các biện pháp phi quan thuế không phù hợp với các luật lệ của WTO; 3) thúc đẩy tiếp cận thị trường trong các ngành ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, bán lẻ, vận tải, viễn thông, du lịch và các ngành khác; 4) sửa đổi luật lệ và các quy định liên quan đến bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ; và 5) thực hiện đầy đủ các hiệp định của vòng đàm phán Urugoay sau khi gia nhập WTO.*

Sau 15 năm kiên trì đàm phán và điều chỉnh chính sách, đến năm 2001 Trung Quốc mới chính thức được kết nạp vào tổ chức WTO. Và đến nay Trung Quốc đã chính thức thừa nhận rằng những lợi ích mà họ đạt được sau 5 năm tham gia WTO đã vượt xa những thua thiệt mà họ phải chịu.

III. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO CÁC NỀN KINH TẾ ĐANG PHÁT TRIỂN GIA NHẬP WTO

1. Lợi ích khi gia nhập WTO

Đến đây có một câu hỏi được đặt ra: Tại sao Trung Quốc, Đài Loan, Arập Xêut và một số nước đang phát triển khác gặp rất nhiều khó khăn ghi gia nhập WTO, nhưng vẫn kiên trì đàm phán để gia nhập tổ chức này? Hẳn mỗi nước có lý do riêng của mình, nhưng ít nhất cũng có thể nhận thấy các nước này cho rằng gia nhập WTO đối với họ có lợi hơn có hại. Vậy những lợi - hại đó là gì?

Theo Trung Quốc, gia nhập WTO có những lợi ích sau đây:

1- Giúp Trung Quốc hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và mở rộng quan hệ kinh tế với các nước. Từ khi thực hiện chính sách kinh tế mở, ngoại thương

ngày càng đóng vai trò to lớn cho sự nghiệp bốn hiện đại hoá của Trung Quốc. Gia nhập WTO, Trung Quốc hy vọng sẽ phát triển mạnh mẽ hơn ngoại thương và các lĩnh vực quan hệ kinh tế đối ngoại khác, lấy đó làm nguồn bổ xung quan trọng về vốn, công nghệ, thị trường... để thúc đẩy nhanh chóng hơn việc thực hiện 4 chương trình hiện đại hoá.

2- Giúp Trung Quốc thoát khỏi cô lập, tạo cơ hội cho Trung Quốc nâng cao uy tín và vai trò của mình trong việc tạo lập các quyết định và luật lệ về thương mại quốc tế. Trung Quốc hiểu rằng sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, các nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ, ngày càng chi phối thế giới mạnh hơn và tìm cách hạn chế vai trò của Trung Quốc. Những sự kiện như Thiên An Môn hay trừng phạt Trung Quốc vi phạm bản quyền trí tuệ một mặt phản ánh rất rõ sự chèn ép của phương Tây đối với Trung Quốc, mặt khác cho thấy tiếng nói rất hạn chế của Trung Quốc trên trường quốc tế. Là một nước lớn, Trung Quốc rất muốn phá vỡ thế yếu này và tạo lập cho mình một vị trí lớn hơn trên trường quốc tế. Dưới con mắt của người Trung Quốc, WTO là một trong những kênh để Trung Quốc có thể khuyếch trương thanh thế và phát huy vai trò to lớn của mình trước cộng đồng quốc tế.

3- Tham gia WTO, Trung Quốc còn hy vọng qua đó tạo ra được môi trường kinh tế và chính trị thuận lợi hơn cho Trung Quốc, giành được sự ủng hộ ngày càng tăng của cộng đồng quốc tế đối với quá trình cải cách, mở cửa của Trung Quốc, tăng cường đầu tư và cung cấp viện trợ ODA cho Trung Quốc, giúp Trung Quốc mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế và giành cho Trung Quốc những ưu đãi thương mại như quy chế tối huệ quốc hay điều kiện thương mại thông thường (điểm cuối cùng này Trung Quốc có thể giành được qua các hiệp định song phương, nhưng chỉ là quan hệ với từng nước một, còn qua WTO Trung Quốc có thể đạt được quy chế đó đối với mọi nước thành viên WTO mà không phải qua đàm phán song phương khó khăn).

- Gia nhập WTO còn là một yếu tố thúc đẩy nhanh các quá trình cải cách ở trong nước. Đối với mỗi quốc gia, việc thay đổi chính sách trong nước thường xuất phát trước tiên và chủ yếu từ những điều kiện trong nước, nhưng nhiều khi những tập quán và thói quen trong nước có sức ì rất lớn, không tiến kịp được những thay đổi chung của cộng đồng quốc tế. Tham gia WTO là tham gia vào những quá trình biến đổi chung của thế giới, đòi hỏi một nước đang phát triển khi tham gia WTO cũng phải thúc đẩy nhanh và mạnh hơn những cải cách trong nước mình để bắt kịp với cộng đồng quốc tế.

Trên đây là những lợi ích chủ yếu được phản ánh qua nghiên cứu quá trình Trung Quốc đàm phán gia nhập WTO. Đó không phải là những lợi ích của các nước đang phát triển nói chung, nhưng qua một trường hợp cụ thể như Trung Quốc người ta có thể thấy được những lợi ích chủ yếu mà nhiều nước muốn có và có thể đạt được khi tham gia WTO, tuy mức độ có khác nhau tuỳ theo mỗi nước.

Cũng qua trường hợp Trung Quốc người ta còn nhận thấy một thực tế, đồng thời cũng là một thách thức mà một nước đang phát triển cần vượt qua khi gia nhập WTO, đó là bản thân các nước đang phát triển phải vất vả với chính mình, phải tự mình điều chỉnh và sửa đổi chính sách quốc gia theo những luật lệ của WTO trước khi có thể giành được những lợi ích cho bản thân mình. Đây là một thách thức thật sự không nhỏ, bởi vì nếu hội nhập quá mức thì sẽ tổn hại đến lợi ích quốc gia, ngược lại nếu thu mình thực hiện chiến lược hướng nội quá mạnh thì đất nước sẽ không có đủ khả năng phát triển, không

thực hiện được công nghiệp hoá và hiện đại hoá phù hợp với xu thế của thời đại.

2. Điều chỉnh chính sách quốc gia theo quy chế chung của WTO

Đối với một nền kinh tế đang phát triển, tham gia WTO là mức hội nhập kinh tế cao nhất và rộng rãi nhất trong bối cảnh của nền kinh tế quốc tế hiện nay. Nhiều nước đang phát triển đã tham gia những tổ chức liên kết khu vực khác nhau ASEAN, SELA hay NAFTA và cam kết thực hiện những luật chơi của các tổ chức này. Nhưng những luật chơi đó dù sao chỉ mới là những luật chơi cho từng nhóm nước, nhiều khi là những nhóm nước ở trên cùng một khu vực có nhiều điều kiện tương đồng về địa lý, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá. WTO là một sân chơi rộng rãi nhất, gồm các thành viên đa dạng nhất, có những luật chơi phổ quát nhất, mà hầu hết luật chơi được đặt ra ở mức độ cao, theo tiêu chuẩn những nước có trình độ phát triển cao nhất. Để hội nhập được với một tổ chức như WTO, các nền kinh tế đang phát triển không thể không thực hiện những sự điều chỉnh ở mức cao nhất và phổ quát nhất mà một thành viên WTO cần có.

Qua xem xét các trường hợp gia nhập WTO của Arập Xêut, Đài Loan và Trung Quốc, có thể thấy rõ điều kiện trước tiên và cơ bản nhất mà các nền kinh tế này cần làm trước khi gia nhập WTO là phải xây dựng được một *nền kinh tế mở với một hệ thống các luật lệ thương mại rõ ràng, minh bạch và tin cậy*. Điều này không dễ dàng đối với những nền kinh tế còn ở trình độ phát triển thấp và đã có một thời kỳ dài thực hiện những chính sách bảo hộ công nghiệp ở mức cao hoặc tương đối cao. Ngay như *Mêhicô*, một nước có quan hệ liên kết khá chặt với Mỹ, Canada và một nước phát triển khác mà cũng đã phải vất vả lắm mới có thể chấp nhận điều chỉnh theo luật lệ của GATT trước đây và WTO sau này để rồi cuối cùng thấy việc điều chỉnh chính sách theo hướng tự do hoá là có lợi cho chính mình hơn là có hại. Năm 1979 Mêhicô gia nhập GATT, sau đó do sợ rằng GATT sẽ có hại cho quá trình công nghiệp hoá của nước mình, nên Mêhicô đã rút khỏi GATT và tiếp tục mô hình công nghiệp hoá cũ với những chính sách can thiệp mạnh của nhà nước, thực hiện bảo hộ công nghiệp, bao cấp tài chính, trợ cấp quốc doanh, giữ giá trị đồng nội tệ (đồng pêsô) quá cao... Họ tưởng rằng bằng cách này Mêhicô có thể thực hiện tốt hơn quá trình công nghiệp hoá của mình và bảo vệ được các ngành công nghiệp của mình. Nhưng dần dần họ đã nhận ra rằng những chính sách và biện pháp như vậy ngày càng làm tăng thêm gánh nặng tài chính quốc gia, làm cho sản phẩm của Mêhicô mất khả năng cạnh tranh ở thị trường trong và ngoài nước, làm trầm trọng thêm tình trạng nhập siêu, làm cho số người không có việc làm ngày càng tăng, và cuối cùng rơi vào khủng hoảng nợ và suy thoái kinh tế.

Thực tế trên đây đã buộc Mêhicô phải đánh giá lại chiến lược công nghiệp hoá của mình, từ đó những chính sách và biện pháp bảo hộ của chiến lược thay thế nhập khẩu đã được nới lỏng dần, nhường chỗ cho sự phát triển của những chính sách và biện pháp hướng vào xuất khẩu, trong đó có việc tái gia nhập GATT vào những năm 1980, cùng với những điều chỉnh chính sách về thương mại, giảm thuế quan, loại bỏ thuế phụ thu và giấy phép nhập khẩu, hỗ trợ và kích thích xuất khẩu, phá giá đồng pêsô... Những biện pháp này đã giúp Mêhicô tăng mạnh được xuất khẩu, giảm nhập khẩu, tạo ra thặng dư thương mại, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp.

Những điều chỉnh chính sách tương tự như Mêhicô cũng được phản ánh trong quá trình gia nhập WTO của một số nước khác. Như *Hàn Quốc* chẳng hạn, để đẩy

mạnh công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu và để thực hiện tốt các điều kiện của WTO, Chính phủ Hàn Quốc đã thúc đẩy mạnh mẽ các chương trình điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, điều chỉnh cơ cấu đầu tư và điều chỉnh hệ thống kích thích xuất khẩu. Từ khi nổ ra khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 đến nay, Hàn Quốc đang hướng trọng tâm vào một quá trình điều chỉnh mới, đó là ưu tiên thực hiện cải cách chính sách tài chính - tiền tệ theo hướng tái cơ cấu kinh tế và hội nhập toàn cầu.

Ngay cả *Ấn Độ*, một nước nổi tiếng về duy trì chính sách đóng cửa và bảo hộ mậu dịch quá lâu, kể từ đầu những năm 1990 cũng đã đẩy mạnh chính sách tự do hoá thương mại và để gia nhập WTO, Ấn Độ đã phải chấp nhận cắt giảm rất mạnh hàng rào thuế quan nhằm mở rộng các quan hệ thương mại và đầu tư với các nước, đưa mức thuế quan cao nhất của Ấn Độ từ 300% trước cải cách xuống 150% năm 1991, rồi 35% năm 2001, và 20% năm 2005. Hiện nay Ấn Độ có 4 mức thuế quan cơ bản là 35%, 25%, 15% và 5%, ngoài ra Ấn Độ còn áp dụng thêm hai mức thuế nữa, đó là 10% thuế thu nhập và 5% thuế phụ thu. Đây là bước cải thiện rất lớn trong chính sách ngoại thương của Ấn Độ để tăng cường quá trình hội nhập quốc tế và tham gia WTO.

3. Bảo vệ quyền lợi của các nền kinh tế đang phát triển

Điều chỉnh chính sách quốc gia của các nước đang phát triển theo điều lệ chung của WTO có ý nghĩa quan trọng, vì bằng cách này nó có thể giúp các nước đang phát triển có thêm nhiều cơ hội mới trong hội nhập quốc tế, nhưng mặt khác nếu đi quá xa nó rất có thể sẽ dẫn các nước đang phát triển tới chỗ quá chạy theo những yếu tố bên ngoài mà coi nhẹ những khả năng và lợi ích trong nước. Bài học của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á chỉ rõ những thái quá của một số nước đang phát triển trong khu vực này đã gây cho họ những mất cân đối lớn đến mức như thế nào khi không biết cách phát huy những lợi thế bên trong: đó là tình trạng mất an ninh lương thực ở một số nước nông nghiệp nhiệt đới (trong đó Indonesia là một ví dụ điển hình); hay những khó khăn nghiêm trọng trong giải quyết việc làm nếu tuân thủ ngặt nghèo theo những tiêu chuẩn lao động chặt chẽ của WTO; hoặc những thất bại thảm hại của một số ngành công nghiệp non trẻ của các nước này khi phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường thế giới "đã được tự do hoá mà không có sự hỗ trợ, nâng đỡ của bàn tay hữu hình" của chính phủ.

Trước những vấn đề như vậy, một số tác giả như S.P. Shukla, Chakravarthi Raghauran, Martin Khor... đã lên tiếng phê phán những mặt trái của WTO và kêu gọi phải bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển khi tham gia WTO. Theo các tác giả này, WTO phục vụ lợi ích của các nước phát triển cùng các công ty xuyên quốc gia của họ nhiều hơn lợi ích của các nước đang phát triển, do đó các nước đang phát triển cần thận trọng và bảo vệ lợi ích của mình khi tham gia các chương trình của WTO. Hiện nay, WTO đang thực hiện hàng loạt chương tình hành động thông qua các hiệp định như "*Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch*" (GATT), "*Hiệp định chung về thương mại dịch vụ*" (GATS), "*Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại*" (TRIPS), "*Hiệp định về nông nghiệp, Hiệp định về vệ sinh và kiểm dịch thực vật, Hiệp định liên quan đến thuế ngăn ngừa việc tống tháo hàng hoá hạ giá ra nước ngoài*". Đây là những Hiệp định phụ liên quan đến nhiều nước thành viên của WTO. Ngoài ra cũng còn có các hiệp định phụ chỉ liên quan đến một bộ phận thành viên của WTO như *Hiệp định về đấu thầu bình đẳng và Hiệp định về hàng không tư nhân*.

Trong số những hiệp định trên có cái hiện đang gây bất đồng giữa các nước đang phát triển và nước phát triển như hiệp định TRIM và MAI. Đối với Hiệp định TRIM chẳng hạn, những nước đang phát triển do muốn phát triển công nghiệp của mình nên đã quy định các tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm. Ví dụ Braxin quy định đối với ngành lắp ráp ôtô: năm đầu tiên phải sử dụng 20% phụ kiện sản xuất tại địa phương trong 1 chiếc ôtô, năm thứ hai 40%, năm thứ ba 60%, nếu các công ty nước ngoài không đáp ứng được những điều kiện trên thì phải chịu mức thuế nhập khẩu rất cao.

Quy định này đã bị các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU phản đối và kiện lên Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Như vậy, nếu giữ quy định của các nước đang phát triển thì các nước này bị coi là vi phạm luật lệ của WTO và rất có thể bị trừng phạt theo luật WTO, nhưng nếu tuân theo luật "không phân biệt đối xử" của WTO thì các ngành công nghiệp của các nước đang phát triển rất khó có khả năng phát triển, vì vậy một số nước đang phát triển tại WTO như Pakistan, một số nước ASEAN, Tandania, Gana, Uganđa, Ai Cập, Achentina... đã phản đối. Các nước này cho rằng MAI là công cụ của TNCs vì nó chỉ qui định quyền lợi mà không nói đến nghĩa vụ và trách nhiệm của TNCs, đó là ý đồ trở lại chính sách thực dân hoá về kinh tế. Chính do những bất đồng này mà cho đến nay MAI vẫn chưa được thông qua.

Không chỉ trên văn bản mà trong thực tế, các nước đang phát triển đã có những đấu tranh thắng lợi trước những biện pháp đối xử bất bình đẳng của các nước phương Tây. Việc Mỹ bị thua kiện trong quyết định cấm nhập khẩu tôm là một ví dụ. Đầu năm 1996, Toà án Thương mại quốc tế Mỹ đã quyết định cấm nhập khẩu tôm từ những nước không bảo vệ rùa biển. Quyết định này ảnh hưởng tới 26 trong số 40 nước xuất khẩu tôm trên thế giới trong đó có các nước như Ấn Độ, Pakixtan, Malaixia và Thái Lan. Riêng Thái Lan mỗi năm xuất khẩu tôm sang Mỹ trị giá tới 14-15 tỷ bạt, trong đó 80% là tôm nuôi, chỉ có khoảng 20% là tôm đánh bắt tự nhiên. Quyết định này, nếu được thực hiện sẽ rất có hại cho Thái Lan và một số nước đang phát triển khác, vì thế Thái Lan, Ấn Độ, Pakixtan và Malaixia đã đệ đơn kiện Mỹ trước WTO. Ngày 7-4-1998 Hội đồng xét xử của WTO đã khẳng định Mỹ không có quyền cấm nhập khẩu tôm từ những nước không có biện pháp bảo vệ rùa biển theo quan niệm riêng của Mỹ. Sau quyết định này của WTO Mỹ đã tuyên bố tiếp tục nhập khẩu tôm của 39 nước được Mỹ cho là đáp ứng Luật bảo vệ rùa biển của Mỹ. Các nước đang phát triển coi đây là một thắng lợi trong việc bảo vệ lợi ích của mình và chống lại việc một nước phát triển đơn phương ép các nước đang phát triển phải tuân theo những quy định luật pháp riêng của mình, vi phạm các quy tắc thương mại quốc tế của WTO.

Tài liệu tham khảo

1. Tatsuhiro Shindo: *Trung Quốc và WTO*, Trích trong báo cáo nhan đề "Trung Quốc gia nhập WTO", Viện nghiên cứu chính sách quốc tế, IIPS Policy Paper 179E, 6/1997, bản dịch tiếng Việt và Anh.

2. *WTO và vai trò trọng tài trong các tranh chấp thương mại,* Ngoại thương 20-26/11/1996.

3. Will Martin and L.Alan Winters (ed): The *Uruguay Round and the Developing Economies*, WB Discussion Papers, Chapters 3,5,9.

4. *China's Economic Policies and World Trade,* Economic Reform Today, No. 3, 1997.

5. *Ten Benefits of the WTO Trading System* - Mười lợi ích của hệ thống thương mại WTO, Tiếng Anh và Việt, NXB TG, HN, 2001.